

Bản án số: 22/2023/DS-PT
Ngày 11-9 -2023
V/v Chia tài sản chung
và chia di sản thừa kế.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Mai Hằng

Các Thẩm phán: Ông Phạm Hồng Quân và bà Nguyễn Thị Vân

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Tố Uyên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái tham gia phiên tòa:** Bà Phạm Thị Nguyệt – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 15/2023/TLPT-DS ngày 13 tháng 6 năm 2023 về việc Chia tài sản chung và chia di sản thừa kế.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 05/2023/DS-ST ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện L bị bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2023/QĐXXPT-DS ngày 10 tháng 8 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 13/2023/QĐPT-DS ngày 29-8-2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Cụ Trần Thị X, sinh năm 1945; Địa chỉ: Thôn Đ, xã Y, huyện L, tỉnh Yên Bái. Vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đức H, sinh năm 1978. Địa chỉ: Thôn Đ, xã Y, huyện L, tỉnh Yên Bái (Theo giấy ủy quyền ngày 18/7/2023). Ông H có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cụ X: Bà Hà Thị L – Trợ giúp viên pháp lý – Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Yên Bái. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Đức N, sinh năm 1964; Địa chỉ: Thôn N, xã Y, huyện L, tỉnh Yên Bái. Có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1958; Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Yên Thế, huyện L, tỉnh Yên Bái. Có đơn đề nghị vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1960; Địa chỉ: Thôn N, xã Y, huyện L, tỉnh Yên Bái. Có đơn đề nghị vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị Th1, sinh năm 1963. Địa chỉ: Thôn N, xã Y, huyện L, tỉnh Yên Bái. Có đơn đề nghị vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1968; Địa chỉ: Thôn N, xã M, huyện L, tỉnh Yên Bái. Có mặt.

- Ông Nguyễn Đức L, sinh năm 1976 và bà Hoàng Thị L, sinh năm 1978; Cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã Y, huyện L, tỉnh Yên Bái (ông Lợi ủy quyền cho chị Lanh). Bà Lanh có đơn đề nghị vắng mặt.

- Ông Nguyễn Đức H, sinh năm 1978 và bà Trần Thị Th2, sinh năm 1978; Địa chỉ: Thôn Đ, xã Y, huyện L, tỉnh Yên Bái. Ông H, bà Th2 có mặt.

- Anh Nguyễn Đức A, sinh năm 1985; Địa chỉ: Thôn N, xã Y, huyện L, tỉnh Yên Bái. Có mặt.

- Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Yên Bái

Đại diện theo pháp luật: Ông Đinh Khắc Y - Chủ tịch UBND huyện

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Ngọc S – Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện L, tỉnh Yên Bái. Có đơn xin giải quyết vắng mặt.

- Ủy ban nhân dân xã Y, huyện L, tỉnh Yên Bái.

Đại diện theo pháp luật: Ông Mông Ngọc L – Chủ tịch UBND. Có đơn xin giải quyết vắng mặt.

4. Người làm chứng:

- Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1953; Địa chỉ: Thôn Đ, xã Y, huyện L, tỉnh Yên Bái. Vắng mặt.

- Ông Hoàng Minh Đ, sinh năm 1953; Địa chỉ: Thôn Đ, xã Y, huyện L, tỉnh Yên Bái. Vắng mặt.

- Chị Hoàng Thị Ch, sinh năm 1963; Địa chỉ: Thôn Đ, xã Y, huyện L, tỉnh Yên Bái. Vắng mặt.

5. Người kháng cáo:

- Ông Nguyễn Đức N là bị đơn và bà Nguyễn Thị Q là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Ông N, bà Q có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án dân sự sơ thẩm số 05/2023/DS-ST ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện L, thì nội dung vụ án như sau:

* Nguyên đơn cụ Trần Thị X trình bày: Cụ Nguyễn Đức K, sinh năm 1932 kết hôn với cụ Trần Thị X, sinh năm 1937 sinh được 04 người con là bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1968, bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1960, bà Nguyễn Thị Th1, sinh năm 1963 và ông Nguyễn Đức N, sinh năm 1964. Cụ Xế chết năm 1968, cụ Nguyễn Đức K kết hôn với cụ Nguyễn Thị V, hai người có 01 con chung là bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1968. Cụ K và cụ V đã ly hôn cùng năm 1968. Năm 1973 cụ K lấy cụ X (không có đăng ký kết hôn), sinh được 04 người con là ông Nguyễn Đức L, sinh năm 1973 (chết năm 1974), ông Nguyễn Đức Th3, sinh năm 1981 (chết năm 1996), ông Nguyễn Đức L, sinh năm 1976 và ông Nguyễn Đức H, sinh năm 1978. Bố đẻ của cụ K là Nguyễn Đức H, chết năm 1953, mẹ đẻ của cụ K là Trần Thị H, chết năm 1973. Cụ K không có bố mẹ nuôi và không có con nuôi.

Về tài sản cụ K và cụ X gồm có: diện tích đất là 1.539m² (thửa số 1 đất ở diện tích là 234m², thửa số 2 đất vườn tạp diện tích là 858m², thửa số 3 đất ao diện tích là 447m²) đã được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S912902, vào sổ cấp GCNQSDĐ: 00224 QSDĐ/131/QĐ UBH ngày 04/6/2001 mang tên hộ ông Nguyễn Đức K, địa chỉ thửa đất tại thôn Đ, xã Y, huyện L, tỉnh Yên Bái. Khi cấp đất hộ gia đình có 04 người gồm có cụ Khả, cụ X, và các con là ông H và ông L. Nguồn gốc đất là do cụ K và cụ X mua của cụ Ph, khi đó các con còn nhỏ không có đóng góp gì.

Ngày 07/7/2019 cụ K chết không để lại di chúc. Nay cụ X yêu cầu chia tài sản và di sản thừa kế của cụ K theo pháp luật.

Cụ X xác định tài sản của cụ K và cụ X là toàn bộ diện tích đất nêu trên. Ngoài ra, hai cụ không có tài sản gì khác. Vì cụ X chưa có nhà ở nên yêu cầu được sử dụng toàn bộ diện tích đất và có trách nhiệm thanh toán cho các thừa kế bằng tiền.

* Bị đơn ông Nguyễn Đức N trình bày: Bố đẻ ông là cụ Nguyễn Đức K và mẹ đẻ ông là cụ Trần Thị X1 sinh được có 04 người con là bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1958, bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1960, bà Nguyễn Thị Th1, sinh năm 1963 và ông Nguyễn Đức N, sinh năm 1964. Cụ X1 chết năm 1968, cụ K kết hôn với cụ V, hai người có 01 con chung là bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1968. Cụ K và cụ V đã ly hôn cùng năm 1968. Năm 1974 cụ K kết hôn với cụ X, sinh được 04 người con là ông Nguyễn Đức L, sinh năm 1973 (chết năm 1974), ông Nguyễn Đức Th3, sinh năm 1981 (chết năm 1996), ông Nguyễn Đức L, sinh năm 1976 và ông Nguyễn Đức H, sinh năm 1978. Bố đẻ của cụ K là Nguyễn Đức H, chết năm 1953, mẹ đẻ của cụ K là Trần Thị H, chết năm 1973. Cụ K không có bố mẹ nuôi và không có con nuôi. Khi cụ X kết hôn cùng cụ K, cụ X không mang theo tài sản gì về nhà cụ K. Cụ X về ở chung với cụ K trên diện tích đất của cụ K và cụ X trước đây đã tồn tại. Tài sản cụ K và cụ X lúc đó có 01 thửa đất khi đó không biết bao nhiêu mét vuông, sau này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Nguyễn Đức K, địa chỉ thửa đất tại thôn Đ, xã Y, huyện L, tỉnh Yên Bái, diện tích thửa đất là 1.539m² (thửa số 1 đất ở diện tích là 234m², thửa số 2 đất vườn tạp diện tích 858m², thửa số 3 đất ao diện tích 447m²) đã được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S912902, vào sổ cấp GCNQSDĐ: 00224 QSDĐ/131/QĐ UBH ngày 04/6/2001. Nguồn gốc thửa đất là do bố mẹ ông mua của cụ Ph (không có tài liệu chứng minh). Ngày 07/7/2019 cụ Kh chết có để lại di chúc bằng lời nói (đã ghi âm lại) cùng cụ X chia thửa đất trên cho con trai ông N là anh Nguyễn Đức A ½, cho cụ X ½. Nay ông N yêu cầu được chia di sản thừa kế theo di chúc.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Th1, bà Nguyễn Thị Q xác định: Hàng thừa kế như cụ X và ông N trình bày là đúng. Về diện tích đất là 1.539m² đã được cấp giấy chứng nhận mang tên hộ ông Nguyễn Đức K vào năm 2001 tại thôn Đ, xã Y, huyện L, tỉnh Yên Bái. Nguồn gốc là do cụ K và cụ X1 khai phá (không có tài liệu chứng minh). Ngày 07/7/2019 cụ K chết có để lại di chúc bằng lời nói (đã ghi âm lại), trong bản ghi âm cụ K cùng cụ X thống nhất chia thửa đất trên cho con trai ông N là anh Nguyễn Đức A ½, cho bà X ½. Khi đó

có bà Th làm chứng, bà H và bà Th1 được nghe lại đoạn ghi âm còn bà Q được nghe các chị nói lại.

- Bà Q đề nghị được nhận di sản theo pháp luật; bà Th, bà H, bà Th1 có đơn từ chối nhận di sản thừa kế.

- Ông Nguyễn Đức L và ông Nguyễn Đức H: Về mối quan hệ gia đình, thời điểm cụ K chết, tài sản của cụ K và cụ X, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ K thống nhất như nguyên đơn đã trình bày.

Về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S912902, vào sổ cấp GCNQSDĐ: 00224 QSDĐ/131/QĐ UBH được Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 04/6/2001 mang tên hộ ông Nguyễn Đức K, địa chỉ thửa đất tại thôn Đ, xã Y, huyện L, tỉnh Yên Bái. Khi cấp đất hộ gia đình có 03 người gồm có cụ Khả, cụ X, ông H. Nguồn gốc đất là do mua của cụ Phàn, khi đó ông H, ông L còn nhỏ không có đóng góp gì và xác định là tài sản của cụ Khả và cụ X có được. Ngoài ra, hai cụ không có tài sản gì khác. Nay ông H, ông L đề nghị được chia di sản theo pháp luật.

Ông H xác định: Trên thửa đất số 2 đất vườn tạp có: 02 cây mít; 01 cây Khế; 01 cây Hồng; 23 cây Gáo; 01 cây Keo; 02 cây Bò đề và trên thửa số 3 đất ao: Bờ kè quanh ao xây bằng đá hộc vào năm 2019 là do ông H trồng và xây dựng.

- Anh Nguyễn Đức A trình bày: Anh Nguyễn Đức A là con đẻ của ông Nguyễn Đức N và là cháu nội của cụ Nguyễn Đức K. Ngày 07/7/2019 cụ Khả chết có để lại hai loại di chúc:

Một di chúc viết tay được soạn tại nhà anh Nguyễn Đức A ngày 03/7/2018 có chữ ký của cụ K với nội dung là đơn đề nghị chuyển quyền sử dụng đất nhà ở - đất nương vườn cho các con chia theo chiều mặt đường, tổng diện tích theo chiều mặt đường là 49m có chia cho ông Nguyễn Đức L 17m số diện tích còn lại cụ K để lại cho anh Nguyễn Đức A. Cụ K có yêu cầu ông Nguyễn Đức N đưa xuống UBND để xác nhận, nhưng lúc đó cụ K bị gãy chân nên không đi đóng dấu chứng thực được.

Một di chúc được thể hiện bằng lời nói được ghi âm bằng điện thoại tại nhà cụ K có anh A, cụ X cùng các con của cụ K vào ngày 05/10/2018. Trong đoạn ghi âm cụ X có xin cụ K $\frac{1}{2}$ diện tích đất và hứa với cụ K chia cho anh A $\frac{1}{2}$ diện tích đất có trong sổ đỏ. Lúc đó, cụ X đã đồng ý và cụ K yêu cầu cụ X phải có trách nhiệm thực hiện. Sau khi ghi âm nhưng không ghi chép lại và cũng không đi công chứng hay chứng thực.

Anh Nguyễn Đức A xác định di sản của cụ K là quyền sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S912902, vào sổ cấp GCNQSDĐ: 00224 QSDĐ/131/QĐ UBH ngày 04/6/2001 cho hộ ông Nguyễn Đức K, địa chỉ thửa đất tại thôn Đ, xã Y, huyện L, tỉnh Yên Bái. Ngoài ra không còn tài sản gì khác. Nay anh A yêu cầu được chia di sản thừa kế của cụ K theo di chúc.

- Ủy ban nhân dân xã Y, huyện L, tỉnh Yên Bái: Thửa đất của hộ cụ Nguyễn Văn K (Nguyễn Đức K) ở tại thôn Đ, xã Y, huyện L, tỉnh Yên Bái đã được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S912902, vào sổ cấp GCNQSDĐ: 00224 QSDĐ/131/QĐ UBH ngày 04/6/2001 diện tích đất 1.539m² (trong đó: thửa số 1 đất ở diện tích là 234m², thửa số 2 đất vườn tạp diện tích

858m², thửa số 3 đất ao diện tích 447m²). Sau khi Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ thửa số 1 đất ở diện tích giữ nguyên là 234m², thửa số 2 đất vườn tạp diện tích là 1025,4m² (tăng 167,4m²), thửa số 3 đất ao diện tích 625,8m² (tăng 178,8m²). Phần diện tích đất tăng hơn so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp là do sai số khi đo đạc giữa cách đo và phương pháp đo giữa các thời kỳ. Gia đình cụ Nguyễn Đức K vẫn sử dụng diện tích đất nêu trên từ khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến nay không có tranh chấp. Hiện nay khu đất không thuộc diện tích quỹ đất quy hoạch an ninh quốc phòng, không sử dụng vào mục đích công cộng, được sử dụng hợp pháp.

* Người làm chứng:

- Ông Nguyễn Văn Th và ông Nguyễn Văn Đ trình bày: Cụ Nguyễn Đức K và cụ Nguyễn Thị X quê ở Hà Nam lên làm ăn, sinh sống tại thôn Đ, xã Y, huyện L, tỉnh Yên Bái từ năm 1967 trên thửa đất của gia đình ông T t, bà Th. Năm 1968 cụ X chết, cụ K ở thêm một thời gian nữa thì chuyển đến thửa đất mua của gia đình cụ Ph (hiện nay đang có tranh chấp) sinh sống đến năm 2019 cụ K chết. Còn thửa đất cụ K và cụ X trước đây sinh sống hiện nay đã được xây dựng H trường thôn.

- Bà Hoàng Thị Ch trình bày: Cụ Nguyễn Đức K và cụ Nguyễn Thị X là người dưới xuôi lên khai hoang làm ăn, sinh sống tại thôn Đ, xã Y, huyện L, tỉnh Yên Bái từ năm 1967 trên thửa đất của gia đình ông Tuyết, bà Thành (nay đã được xây dựng H trường thôn). Khi cụ Khả lấy cụ X thì chuyển đến thửa đất mua của gia đình cụ Ph (hiện nay đang có tranh chấp) sinh sống đến năm 2019 cụ Khả chết.

- Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 03/4/2022, biên bản định giá ngày 17/02/2022 và ngày 31/3/2023:

+ Thửa đất ao diện tích 625,8m² trị giá 21.903.000 đồng; thửa đất vườn diện tích 1025,4m² trị giá 28.711.200 đồng; thửa đất ở diện tích 234m² trị giá 58.500.000 đồng. Tổng trị giá đất là 109.114.200 đồng.

+ Cây trồng trên đất: 02 cây Mít loại A trị giá 2.200.000 đồng; 01 cây Khế loại A trị giá 120.000 đồng; 01 cây Hồng loại A trị giá 920.000 đồng; 23 cây Gáo loại C trị giá 460.000 đồng; 01 cây keo loại C trị giá 20.000 đồng; 02 cây Bò đề loại B trị giá 40.000 đồng. Tổng trị giá là 3.760.000 đồng.

+ Bờ kè xung quanh ao bằng đá hộc xây năm 2019 trị giá 69.659.100 đồng.

* *Tại bản án dân sự sơ thẩm số 05/2023/DS-ST ngày 27/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Yên Bái đã quyết định:*

Áp dụng vào các Điều 213, 219, 357, 609, 612, 613, 620, 624, 630, 649, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự 2015; khoản 5 Điều 26, khoản 1 và khoản 4 Điều 91, khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc H về thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; điểm 1, mục d điểm 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03-01-2001; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc H quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Án lệ số 41/2021/AL

về “Chấm dứt hôn nhân thực tế” được Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 23 tháng 02 năm 2021 và được công bố theo quyết định số 42/QĐ-CA ngày 12-3-2021 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị X về chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Đức K (Nguyễn Văn Khả) được chia như sau:

- Giao cho bà Trần Thị X được quyền sử dụng 01 thửa đất do Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 04-6-2001, số seri S912902, số vào sổ cấp GCNQSDĐ 00224 QSDĐ/131/QĐ UBH mang tên hộ ông Nguyễn Đức K, diện tích đất 1.539m², trong đó đất ở là 234m², đất vườn tạp diện tích 858m², đất ao diện tích 447m² và tạm giao 346,2m² (trong đó 178,8m² nằm trong thửa ao và 167,4 m² nằm trong thửa đất vườn tạp). Tổng trị giá thửa đất 109.114.200 đồng (Một trăm linh chín triệu một trăm mười bốn nghìn hai trăm đồng);

- Giao cho bà Trần Thị X được quyền sử dụng các tài sản trên thửa đất số 1 và thửa đất số 2 gồm: 02 cây mít đường vanh gốc 80cm, chiều cao 08m; 01 cây Khế ngọt vanh gốc 50cm, chiều cao 04m; 01 cây Hồng vanh gốc 40cm, chiều cao 04m; 23 cây Gáo đường kính gốc trung bình 05cm, chiều cao 04m; 02 cây Bò đề đường kính gốc 05cm, chiều cao 04m; 01 cây Keo đường kính gốc 05cm, chiều cao 04m trị giá 3.760.000 đồng (ba triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng) và bờ kè xung quanh ao bằng đá hộc xây vào năm 2019 dài 63m, chiều cao bờ kè 02m, chiều dày bờ kè 50cm trị giá 69.659.100 đồng (Sáu mươi chín triệu sáu trăm năm mươi chín nghìn một trăm đồng).

Thửa đất và tài sản trên đất tại thôn Đ, xã Y, huyện L, tỉnh Yên Bái (Có sơ đồ kèm theo).

- Bà X phải có trách nhiệm thanh toán cho các đồng thừa kế: Anh Nguyễn Đức N, chị Nguyễn Thị Q, anh Nguyễn Đức L, anh Nguyễn Đức H mỗi người 10.911.420 đồng (Mười triệu chín trăm mười một nghìn bốn trăm hai mươi đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, nghĩa vụ chịu án phí, lãi suất chậm trả, quyền thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 08/5/2023 bà Nguyễn Thị Q và ông Nguyễn Đức N kháng cáo với nội dung việc cấp sơ thẩm chia di sản không hợp lý đề nghị được xem xét giải quyết. Ngày 11/5/2023 bà Nguyễn Thị Q và ông Nguyễn Đức N có đơn kháng cáo bổ sung đề nghị được chia di sản theo di nguyện của cụ Khả, nếu không được đề nghị chia di sản của cụ Khả theo từng thời kỳ.

* Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, Tòa án đã tiến hành thu thập các tài liệu chứng cứ gồm:

- Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 30/7/2023 của ông N trình bày: ông N xác định về mối quan hệ gia đình, thời điểm cụ K chết và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ K như tất cả mọi người trình bày là đúng. Về tài sản của cụ K để lại là quyền sử dụng đất như cụ X trình bày. Sau khi xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tại sơ thẩm diện tích đất có tăng hơn so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp, nhưng thửa đất này vẫn sử dụng ổn định không tranh chấp nên ông N cũng nhất trí. Trên các thửa đất còn có các tài sản như biên bản thẩm định ngày 03/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện L,

tỉnh Yên Bái, nhưng tại thửa đất thổ cư còn có một ngôi nhà gỗ đã mục nát. Nay tại cấp phúc thẩm ông N đề nghị được chia theo di nguyện của cụ K để lại, nếu không được đề nghị được chia di sản bằng hiện vật (chia cho tôi đất thổ cư, đất vườn tạp hoặc đất ao tôi cũng nhất trí). Còn về tài sản trên đất đề nghị của ai thì người đó thu dọn trả đất khi bên kia được sử dụng.

- Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 10/7/2023 cụ Trần Thị X trình bày: Về mối quan hệ gia đình, thời điểm cụ K chết, tài sản của cụ K và cụ X, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ K cụ đã trình bày không thay đổi. Về tài sản trên đất cụ X xác định ngoài các tài sản theo biên bản thẩm định ngày 03/4/2022 của Tòa án nhân huyện L, tỉnh Yên Bái còn có 01 ngôi nhà bằng gỗ trên diện tích đất thổ cư. Ngôi nhà này do gia đình ông H dựng một phần trên đất của cụ X, một phần trên diện tích đất của ông Nguyễn Đức L. Tại cấp phúc thẩm ông Năng yêu cầu được nhận di sản bằng tiền hay bằng đất cụ đều đồng ý.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 10/7/2023 ông Nguyễn Đức H trình bày: Về mối quan hệ gia đình, thời điểm cụ K chết, tài sản của cụ K và cụ X, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ K, ông H đã trình bày không thay đổi. Về tài sản trên đất ông H khai ngoài các tài sản đã kê khai thì còn thiếu 01 nhà gỗ 03 gian lợp Proximăng diện tích 65,8m² và 01 công trình vệ sinh 6,9m² (trong đó có 26,9m² xây dựng trên đất nhà ông Nguyễn Đức L). Ông H xác định các tài sản trên toàn bộ diện tích đất của cụ K và Cụ X là tài sản của ông và vợ là Trần Thị Th2 trồng cây và xây dựng lên. Tại cấp phúc thẩm ông H không đồng ý kháng cáo của ông N và đề nghị được giao phần thừa kế của ông H cho cụ X.

- Tại các biên bản lấy lời khai ngày 10/7/2023 và ngày 02/8/2023 bà Hoàng Thị L (là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Đức L) trình bày: Bà L là vợ ông Nguyễn Đức L. Bà L xác nhận về mối quan hệ gia đình, thời điểm cụ K chết, tài sản của cụ K và cụ X, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ K như bản án sơ thẩm là đúng. Về tài sản trên đất tại cấp sơ thẩm xác định thiếu 01 nhà gỗ 03 gian lợp Proximăng diện tích 65,8m² và 01 công trình vệ sinh 6,9m² (trong đó có 26,9m²) xây dựng trên đất của gia đình bà. Ngôi nhà là do ông Nguyễn Đức H xây dựng, gia đình bà sẽ yêu cầu ông H phải tháo dỡ khi gia đình bà yêu cầu. Quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm bà Lan không được tham gia. Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm bà L đã được tham gia, việc giải quyết tại cấp sơ thẩm đã có ông L nên không ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ nên bà Lan hoàn toàn nhất trí không có ý kiến gì. Bà L đề nghị được giao phần thừa kế của ông L cho cụ X.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 02/8/2023 bà Trần Thị Th2 trình bày: Toàn bộ tài sản trên diện tích đất của cụ X là do gia đình anh H tạo dựng và trồng cây, đây là tài sản chung của bà Th2 và ông H. Bà Th2 xác nhận đã dựng ngôi nhà trên một phần đất của ông Lợi, gia đình bà sẽ dỡ đi khi ông L yêu cầu. Còn tài sản là tiền kê ao, ai được sử dụng phần đất ao thì trả tiền kê ao cho gia đình bà, về cây cối hoa màu gia đình bà Th2 sẽ thu dọn khi phần đất được giao cho người khác. Quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm bà Th2 không được tham gia. Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm bà Th2 đã được tham gia, việc giải quyết tại cấp sơ thẩm đã có ông H nên không ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ nên bà Th2 hoàn toàn nhất trí không có ý kiến gì

- Biên bản kiểm tra thẩm định lại tài sản trên đất của Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái theo sơ đồ thẩm định ngày 03/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện L:

1. Về diện tích, vị trí, ranh giới thửa đất số S912902 vào sổ cấp GCNQSDĐ 00224/QSDĐ/131/QĐUBH.

- Các đương sự nhất trí theo sơ đồ thẩm định tại chỗ ngày 03/4/2022 do Tòa án nhân dân huyện L tổ chức tiến hành thực hiện.

- Biên bản xem xét thẩm định có ghi nhầm về vị trí giáp ranh của thửa đất số 3 theo sơ đồ thẩm định (là thửa đất số 1 theo GCNQSDĐ) nay được sửa như sau:

+ Phía đông và phía Nam giáp thửa số 1 theo sơ đồ thẩm định (là thửa số 2 theo GCNQSDĐ).

+ Phía Tây giáp đường đi Y – Mai Sơn .

+ Phía Tây Bắc giáp đất nhà ông Nguyễn Đức L.

2. Về tài sản trên đất:

- Trên thửa số 3 theo sơ đồ thẩm định (thửa đất số 1 theo GCNQSDĐ) có 01 căn nhà gỗ diện tích 92,7m², trong đó có 26,9m² được xây dựng trên diện tích đất nhà ông Nguyễn Đức L, bà Hoàng Thị L và một công trình vệ sinh diện tích 6,9m².

- Trên thửa số 1 theo sơ đồ thẩm định (thửa đất số 2 theo GCNQSDĐ): Ngoài 02 cây Mít, 01 cây Hồng ăn quả, 23 cây Gáo, 02 cây Bồ đề, 01 cây Keo, 01 cây Khế như biên bản thẩm định ngày 03/4/2022, còn có 04 cây Cau khoảng 13 năm tuổi, 02 cây Cọ, 02 cây Mít, 01 cây Xoài và một số cây ăn quả mới trồng.

- Trên thửa số 2 theo sơ đồ thẩm định (thửa đất số 3 theo GCNQSDĐ) là đất ao diện tích 625,8m² đã được xây kè đúng như biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 03/4/2022. Ngoài ra, xung quanh bờ ao được xây rào bao quanh bằng gạch bê tông tường 10 cm và cao 2m.

- Các bên đương sự đều thống nhất:

+ Về ngôi nhà do ông H và bà Th2 dựng một phần trên diện tích đất của cụ K2 và cụ X, một phần được dựng trên diện tích đất của ông L2 và bà L2. Ông H, bà Th2 sẽ phải tháo dỡ khi bên được giao quyền sử dụng đất yêu cầu.

+ Cây trồng trên đất: Các bên đương sự cùng xác nhận và thống nhất cây trồng trên đất là do ông H và bà Th2 trồng cấy. Ông H, bà Th2 phải thu dọn khi bên được giao quyền sử dụng đất yêu cầu (bao gồm cây trồng đã định giá và cây trồng không yêu cầu định giá).

+ Về bờ kè và tường rào bờ ao: Các bên đương sự xác nhận bờ kè và tường rào bờ ao là do ông H, bà Th2 xây dựng và các bên đương sự xác định nếu dỡ bỏ sẽ mất đi công năng sử dụng, nên ai được sử dụng phần ao bao gồm cả bờ kè, tường rào sẽ thanh toán chi phí xây dựng cho ông H, bà Th2.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người kháng cáo ông Nguyễn Đức N và bà Nguyễn Thị Q yêu cầu được chia di sản theo di nguyện của cụ Khả, nếu không được chấp nhận thì yêu cầu được chia theo pháp luật và đề nghị được nhận bằng hiện vật nếu không đủ thì nhận một phần bằng tiền.

Người được ủy quyền của nguyên đơn đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông Nguyễn Đức H): Chia di sản của cụ Khả bằng hiện vật hay bằng tiền ông đều đồng ý. Tài sản là ngôi nhà gỗ và cây trồng trên đất ông H, bà Th2 sẽ thu dọn, nếu giao phần đất có bờ kè ao cho cụ X, ông H và bà Th2 không yêu cầu cụ X phải trả tiền.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đồng ý với ý kiến của nguyên đơn

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán và H đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án phúc thẩm đến trước khi H đồng xét xử phúc thẩm nghị án đã được thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Đức N và bà Nguyễn Thị Q, sửa bản án sơ thẩm số 05/2023/DS-ST ngày 27/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Yên Bái theo hướng chia di sản thừa kế cho ông Nguyễn Đức N và bà Nguyễn Thị Q bằng hiện vật nêu không đủ được nhận bằng tiền.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên H đồng xét xử không xem xét và có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng; ý kiến của Kiểm sát viên. H đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn ông Nguyễn Đức N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Q có đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm. Nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định nên kháng cáo của ông N, bà Q là hợp lệ. Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái xem xét lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

Tại cấp sơ thẩm bà Hoàng Thị L và bà Trần Thị Th2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng chưa được tham gia tố tụng. Quyền và nghĩa vụ của bà L2 và bà Th2 tại cấp sơ thẩm vẫn được bảo đảm. Vì vậy, tại cấp phúc thẩm đã đưa bà Hoàng Thị L và bà Trần Thị Th2 và tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn cụ Trần Thị X (có người đại diện theo ủy quyền và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp có mặt), ông L, bà L, bà Th, bà H, bà Th1, Ủy ban nhân dân huyện L, Ủy ban nhân xã Y, huyện L có đơn xin xét xử vắng mặt. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về nguồn gốc khối tài sản: Nguyên đơn cụ X xác định nguồn gốc khối tài sản là do cụ X và cụ Khả nhận chuyển nhượng từ năm 1974. Năm 2001 được

Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S912902, vào sổ cấp GCNQSDĐ: 00224 QSDĐ/131/QĐ UBH ngày 04/6/2001 diện tích đất là 1.539m². Trong đó thửa số 1 đất ở diện tích là 234m², thửa số 2 đất vườn tạp diện tích là 858m² (sau thẩm định là 1025,4m²), thửa số 3 đất ao diện tích là 447m² (sau thẩm định là 625,8m²) đã mang tên hộ ông Nguyễn Đức K, địa chỉ thửa đất tại thôn Đ, xã Y, huyện L, tỉnh Yên Bái. Quá trình giải quyết vụ án ông N trình bày đây là khối tài sản của cụ K và cụ X1, nhưng không đưa ra được các tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Khi cấp đất hộ ông Khả có 04 người gồm có cụ Khả, cụ X, và các con là ông H, ông L. Nhưng ông L, ông H không đóng góp gì vào khối tài sản này nên xác định đây là tài sản của cụ Khả và cụ X.

[2.2] Về nội dung ông N đề nghị được chia di sản của cụ K theo di chúc: Quá trình giải quyết vụ án ông N cung cấp cho Tòa án một văn bản được lập năm 2018 và 01 di chúc miệng được ghi âm lời nói của cụ K. Xét di chúc lập bằng văn bản năm 2018 của cụ K, về hình thức là đơn đề nghị chuyển quyền sử dụng đất, nhưng chưa được sự đồng ý của đồng sở hữu là cụ X và chưa được cơ quan có thẩm quyền chứng nhận. Xét di chúc miệng được ghi âm và có người làm chứng, tuy nhiên trong thời hạn theo quy định không được ghi chép lại và không được cơ quan có thẩm quyền công chứng hay chứng thực. Hai bản di chúc này không đủ các điều kiện quy định tại Điều 630 của Bộ luật Dân sự. Vì vậy, không được coi là di chúc hợp pháp nên không có hiệu lực.

[2.3] Về chia tài sản chung của cụ K và cụ X: Cụ K và cụ X chung sống với nhau từ năm 1973 (trước ngày Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 có hiệu lực pháp luật), đây là hôn nhân hợp pháp. Trong thời kỳ hôn nhân cụ K và cụ X tạo lập được khối tài sản chung là quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S912902, vào sổ cấp GCNQSDĐ: 00224 QSDĐ/131/QĐ UBH ngày 04/6/2001 diện tích đất là 1.539m² (sau khi thẩm định là 1885,2m²). Trong đó thửa số 1 đất ở diện tích là 234m², thửa số 2 đất vườn tạp diện tích là 858m² (sau thẩm định là 1025,4m²), thửa số 3 đất ao diện tích là 447m² (sau thẩm định là 625,8m²) đã mang tên hộ ông Nguyễn Đức K, địa chỉ thửa đất tại thôn Đ, xã Y, huyện L, tỉnh Yên Bái trị giá 109.114.200 đồng. Theo quy định tại Điều 33 của Luật Hôn nhân và Gia đình đây là tài sản chung của cụ Khả và cụ X. Trong thời kỳ hôn nhân, cụ K và cụ X chưa có sự phân chia tài sản chung. Do cụ K chết nên căn cứ quy định tại Điều 612 của Bộ luật Dân sự và Điều 66 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Tòa án cấp sơ thẩm chia tài sản chung là quyền sử dụng đất cho cụ X là phù hợp quy định của pháp luật. Phần của cụ X là ½ trị giá tài sản là 54.557.100đ; Phần của cụ K là ½ trị giá tài sản là 54.557.100đ.

[2.4] Xác định thời điểm mở thừa kế và hàng thừa kế theo pháp luật: Cụ K kết hôn với cụ X1 sinh được có 04 người con là bà Th, bà H, bà Th1 và ông N. Cụ X1 chết năm 1968, cụ K kết hôn với cụ V, có 01 con là bà Q. Cụ K và cụ V đã ly hôn cùng năm 1968. Năm 1973 cụ K kết hôn với cụ X, sinh được 04 người con là ông L (chết năm 1974), ông Th3 (chết năm 1996), ông L và ông H. Ngoài ra, cụ không có con nuôi, con riêng nào khác. Thời điểm mở thừa kế của cụ K là ngày 07/7/2019 nên xác định hàng thừa kế thứ nhất được hưởng di sản thừa kế của cụ Khả là cụ X, bà Th, bà H, bà Th1, ông N, bà Q, ông L và ông H. Bà Th, bà

H, bà Th1 đã có đơn từ chối nhận di sản. Do đó, di sản của cụ K được chia đều cho những người được hưởng di sản là cụ X, ông N, bà Q, ông H, ông L.

[2.5] Di sản thừa kế của cụ K là $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất là 54.557.100đ. Chia theo pháp luật thì cụ X, ông N, bà Q, ông L, ông H mỗi người được hưởng là 10.911.400đ (làm tròn 10.911.000đ).

[2.6] Về chia hiện vật: Xét yêu cầu của ông N và bà Q yêu cầu được chia thừa kế bằng hiện vật. H đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Tại cấp phúc thẩm ông H, ông L không có nhu cầu sử dụng di sản bằng hiện vật, đề nghị để phần di sản của mình được hưởng cho cụ X. Căn cứ vào hiện trạng đất, hoàn cảnh, nhu cầu, công năng sử dụng đất thì cụ X không có chỗ ở nào khác và cũng phù hợp với ý kiến của ông N và bà Q đề nghị nếu chia bằng đất (loại đất nào cũng được) không đủ thì người nhận được phần đất nhiều hơn phải trả một phần bằng tiền. Vì vậy, để đảm bảo về công năng sử dụng đất, cần giao cho cụ X phần diện tích đất ở tại thửa số 01, thửa số 03 đất ao và một phần đất tại thửa số 02 đất vườn tạp trên GCNQSDĐ, tổng trị giá 96.270.600đ (bao gồm cả phần của ông L, ông H). Giao cho bà Q diện tích 235,6m² đất vườn tạp trị giá 6.597.000đ tại thửa số 2 trên GCNQSDĐ; Giao cho ông N diện tích 223,1m² đất vườn tạp trị giá 6.247.000đ tại thửa số 2 trên GCNQSDĐ (có sơ đồ kèm theo). Do phần giá trị tài sản được nhận lớn hơn giá trị kỷ phần nên cụ X phải thanh toán cho ông N bằng số tiền 4.664.000đ, cho bà Q bằng số tiền 4.314.000đ.

[2.7] Đối với các cây trồng trên đất: Quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm ông H, bà Th2 đề nghị được thu dọn toàn bộ cây cối trồng trên diện tích đất chia thừa kế (cả cây đã được định giá và cây chưa được định giá); Đối với bờ kè ao nếu giao phần đất ao cho cụ X, ông H và bà Th2 không yêu cầu cụ X phải trả tiền.

[3] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm về việc sửa bản án sơ thẩm là phù hợp với quy định của pháp luật, nên H đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên H đồng xét xử không xem xét và có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 313, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc H quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Đức N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Q. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 05/2023/DS-ST ngày 27-4-2023 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Yên Bái như sau:

Áp dụng Điều 219, 357, 468, 610, 611, 612, 613, 620, 623, 630 649, 650, 651 và 660 của Bộ luật Dân sự; Điều 166, Điều 170 Luật Đất đai; Điều 33, Điều 66 Luật Hôn nhân và Gia đình.

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cụ Trần Thị X về yêu cầu chia tài sản chung và chia di sản thừa kế với bị đơn ông Nguyễn Đức N.

1.2. Xác định tài sản chung của cụ K và cụ X là quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S912902, vào sổ cấp GCNQSDĐ: 00224 QSDĐ/131/QĐ UBH ngày 04/6/2001 diện tích đất là 1.539m² (sau khi thẩm định là 1885,2m²). Trong đó, thửa số 1 đất ở diện tích là 234m², thửa số 2 đất vườn tạp diện tích là 858m² (sau thẩm định là 1025,4m²), thửa số 3 đất ao diện tích là 447m² (sau thẩm định là 625,8m²) đã mang tên hộ ông Nguyễn Đức K, địa chỉ thửa đất tại thôn Đ, xã Y, huyện L, tỉnh Yên Bái trị giá 109.114.200 đồng. Cụ K và cụ X mỗi người được hưởng là ½ trị giá tài sản là 54.557.100đ.

1.3. Xác định di sản thừa kế của cụ K là ½ giá trị quyền sử dụng đất tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S912902, vào sổ cấp GCNQSDĐ: 00224 QSDĐ/131/QĐ UBH của Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 04/6/2001 trị giá là 54.557.100đ.

Xác định những người được chia di sản thừa kế của cụ K là cụ X, bà Th, bà H, bà Th1, ông N, bà Q t, ông L và ông H. Bà Th, bà H, bà Th1 đã có đơn từ chối nhận di sản. Vì vậy, di sản được chia cho cụ X, ông N, bà Q, ông L và ông H mỗi người được hưởng 10.911.000đ (Mười triệu chín trăm mười một nghìn đồng). Ông H, ông L để lại phần thừa kế được hưởng cho cụ X.

+ Cụ Trần Thị X được quyền sử dụng đất diện tích là 234m² mục đích sử dụng đất ở tại thửa số 01 theo GCNQSDĐ (thửa số 3 theo sơ đồ), diện tích 447m² (thẩm định 625, 8m²) mục đích sử dụng là đất ao tại thửa số 3 theo GCNQSDĐ (thửa số 2 theo sơ đồ) và diện tích 399,3m² (thẩm định 566,7m²) mục đích sử dụng đất vườn tạp tại thửa số 2 theo GCNQSDĐ (thửa số 1 theo sơ đồ) thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S912902, vào sổ cấp GCNQSDĐ: 00224 QSDĐ/131/QĐ UBH ngày 04/6/2001 của Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Yên Bái cấp mang tên hộ ông Nguyễn Đức K, địa chỉ thửa đất tại thôn Đ, xã Y, huyện L, tỉnh Yên Bái, tổng trị giá là 96.270.600đ (bao gồm cả phần của ông L, ông H mỗi người là 10.911.000đ). Hình thể thửa đất được giới hạn bởi các điểm A1, A2, A3, A4, A5, A6, A7, B5, B4, B3, B2, B1.

(Vị trí, hình thể và kích thước các cạnh có sơ đồ kèm theo).

+ Cụ Trần Thị X phải giao cho bà Nguyễn Thị Q sử dụng diện tích đất 235,6m² mục đích sử dụng đất vườn tạp tại thửa số 2 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S912902, vào sổ cấp GCNQSDĐ: 00224 QSDĐ/131/QĐ UBH ngày 04/6/2001 của Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Yên Bái cấp mang tên hộ ông Nguyễn Đức K, địa chỉ thửa đất tại thôn Đ, xã Y, huyện L, tỉnh Yên Bái (trên sơ đồ là thửa số 1a), trị giá là 6.597.000đ (Sáu triệu năm trăm chín mươi bảy nghìn đồng). Hình thể thửa đất được giới hạn bởi các điểm B1, B2, B3, B4, B8. *(Vị trí, hình thể và kích thước các cạnh có sơ đồ kèm theo).*

+ Cụ Trần Thị X phải giao cho ông Nguyễn Đức N sử dụng diện tích đất 223,1m² mục đích sử dụng đất vườn tạp tại thửa số 2 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S912902, vào sổ cấp GCNQSDĐ: 00224 QSDĐ/131/QĐ UBH ngày

04/6/2001 của Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Yên Bái cấp mang tên hộ ông Nguyễn Đức K, địa chỉ thửa đất tại thôn Đ, xã Y, huyện L, tỉnh Yên Bái (trên sơ đồ là thửa số 1b), trị giá là 6.247.000đ (Sáu triệu hai trăm bốn mươi bảy nghìn đồng). Hình thể thửa đất được giới hạn bởi các điểm B8, B4, B5, B6; B7. (Vị trí, hình thể và kích thước các cạnh có sơ đồ kèm theo).

Cụ Trần Thị X phải thanh toán cho ông Nguyễn Đức N giá trị phần chênh lệch của tài sản được nhận là 4.664.000 đ (Bốn triệu sáu trăm sáu mươi bốn nghìn đồng); phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị Q là 4.314.000đ (Bốn triệu ba trăm mười bốn nghìn đồng).

Kể từ ngày ông N, bà Q có đơn yêu cầu thi hành án mà cụ X không trả hết số tiền trên, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Ông Nguyễn Đức H và bà Trần Thị Th2 phải thu dọn ngôi nhà gỗ 03 gian, lợp Proximăng dựng trên thửa đất số 3 (trên sơ đồ) và toàn bộ cây cối hoa màu trên thửa đất số 1, 1a, 1b (trên sơ đồ thẩm định) trả cho cụ X, ông N, bà Q và thu dọn phần nhà ở trên đất của ông Nguyễn Đức L khi gia đình ông L i yêu cầu.

Cụ Trần Thị X không phải trả số tiền đã xây dựng kè ao cho ông Nguyễn Đức H và bà Trần Thị Th2.

Các đương sự có trách nhiệm thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai, làm thủ tục tại cơ quan có thẩm quyền để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Về chi phí tố tụng: Cụ Trần Thị X phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá là 7.632.000đ (Bảy triệu sáu trăm ba mươi hai nghìn đồng); ông N, bà Q, ông H, ông L mỗi người phải chịu 1.272.000đ (Một triệu hai trăm bảy mươi hai nghìn đồng). Cụ X đã nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng nên ông N, bà Q, ông H, ông L phải hoàn cho cụ X.

Kể từ ngày cụ X có đơn yêu cầu thi hành án mà ông N, bà Q, ông H, ông L không trả hết cho cụ X chi phí tố tụng trên thì hàng tháng ông N, bà Q, ông H, ông L còn phải trả thêm khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí:

3.1. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông N, bà Q, ông H, ông L mỗi người phải chịu 546.000đ (Năm trăm bốn mươi sáu nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm; Cụ X được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông N, bà Q không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông Nguyễn Đức N, bà Nguyễn Thị Q đã nộp theo biên lai số AA/2021/0003563 ngày 17/5/2023 và số AA/2021/0003568 ngày 22/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Yên Bái.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật ngay kể từ ngày tuyên án.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận

thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà nội;
- VKSND cấp cao tại Hà nội;
- VKSND tỉnh Yên Bái;
- TAND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP; HSVA.

**TM H ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Mai Hằng

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật ngay kể từ ngày tuyên án.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN H ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Hồng Quân Nguyễn Thị Vân

Phạm Mai Hằng